

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 334/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 9 năm 2017

### QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán lập Đề án bảo vệ môi trường chi tiết dự án  
Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga.

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 24/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về Quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành xây dựng định mức chi thường xuyên NSDP năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4763/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 1156/TTr-BQLKKTNS&KCN, Tờ trình số 1157/TTr-BQLKKTNS&KCN ngày 09/6/2017 của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp về việc đề nghị phê duyệt dự toán lập Đề án bảo vệ môi trường chi tiết dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga;

Theo đề nghị tại Công văn số 3500/STC-QLNS.TTK của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt dự toán lập Đề án bảo vệ môi trường chi tiết dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga,

### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán lập Đề án bảo vệ môi trường chi tiết dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga, gồm các nội dung sau:

- Số tiền: 165.000.000 đồng

(Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2018.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

- Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp (chủ đầu tư) có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ lập Đề án bảo vệ môi trường chi tiết dự án Hạ tầng kỹ thuật KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga
- Giao Sở Tài chính tổng hợp kinh phí vào dự toán đầu năm 2018 cho chủ đầu tư và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt theo quy định.

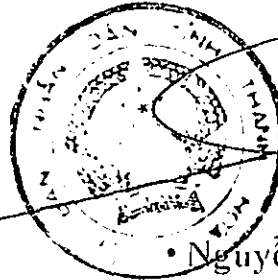
**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Chủ tịch UBND huyện Tĩnh gia và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, PggN.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



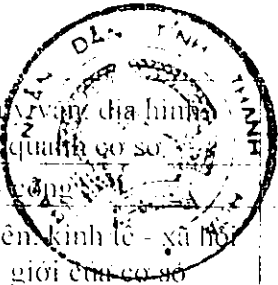
• Nguyễn Đức Quyền



**Dự toán thẩm định và lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết**  
**Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu Định Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn I)**  
*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

ĐVT: đồng

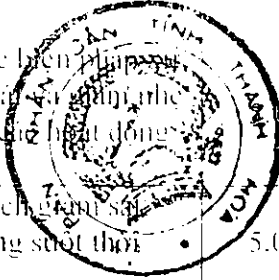
| TT  | Nội dung                                                                                                                                         | Đơn vị đề nghị | Dự toán thẩm định, phê duyệt |          |         |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|----------|---------|-------------|
|     |                                                                                                                                                  |                | ĐVT                          | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền  |
| A   | Chi phí trực tiếp                                                                                                                                | 228.332.822    |                              |          |         | 132.192.517 |
| I   | Lập đề án BVMT chi tiết                                                                                                                          | 180.261.822    |                              |          |         | 91.021.517  |
| 1   | Chi công tác phí                                                                                                                                 | 36.668.625     |                              |          |         | 32.668.625  |
| 1.1 | Phụ cấp lưu trú                                                                                                                                  | 26.668.625     |                              |          |         | 26.668.625  |
| -   | Điều tra hiện trạng cơ sở, quy mô, công suất hoạt động, tình hình công tác BVMT của cơ sở<br>5 người x 5 ngày = 25 ngày                          | 4.500.000      | Ngày                         | 25       | 180.000 | 4.500.000   |
| -   | Thu thập số liệu khí hậu thủy văn, địa hình, địa chất, hệ sinh thái quanh cơ sở<br>5 người x 5 ngày = 25 ngày                                    | 4.500.000      | Ngày                         | 25       | 180.000 | 4.500.000   |
| -   | Thu thập thông tin, số liệu các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh các ranh giới của cơ sở<br>5 người x 5 ngày = 25 ngày            | 4.500.000      | Ngày                         | 25       | 180.000 | 4.500.000   |
| -   | Khảo sát, lấy mẫu tại hiện trường<br>5 người x 5 ngày = 25 ngày                                                                                  | 13.168.625     | Ngày                         | 25       | 526.745 | 13.168.625  |
| 1.2 | Xăng xe                                                                                                                                          | 10.000.000     |                              |          |         | 6.000.000   |
| -   | Điều tra hiện trạng cơ sở, quy mô, công suất hoạt động, tình hình công tác BVMT của cơ sở<br>2 người/xe x 5 người x 5 ngày = 15 xe               | 2.500.000      | Xe                           | 15       | 100.000 | 1.500.000   |
| -   | Đặc điểm khí hậu thủy văn, địa hình, địa chất, hệ sinh thái quanh cơ sở<br>2 người/xe x 5 người x 5 ngày = 15 xe                                 | 2.500.000      | Xe                           | 15       | 100.000 | 1.500.000   |
| -   | Thu thập thông tin, số liệu các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh các ranh giới của cơ sở<br>2 người/xe x 5 người x 5 ngày = 15 xe | 2.500.000      | Xe                           | 15       | 100.000 | 1.500.000   |
| -   | Khảo sát, lấy mẫu tại hiện trường<br>2 người/xe x 5 người x 5 ngày = 15 xe                                                                       | 2.500.000      | Xe                           | 15       | 100.000 | 1.500.000   |
| 2   | Chi phí nhân công                                                                                                                                | 41.612.855     |                              |          |         |             |
| 2.1 | Chi phí điều tra thu thập số liệu, cơ sở lập đề án BVMT                                                                                          | 28.444.230     |                              |          |         |             |
| -   | Điều tra hiện trạng cơ sở, quy mô, công suất hoạt động, tình hình công tác BVMT của cơ sở<br>5 người x 5 công = 25 công                          | 13.168.625     | Công                         | 25       | 118.182 |             |



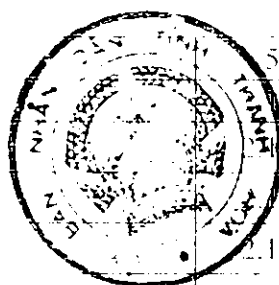
|     |                                                                             |            |      |    |           |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------|------|----|-----------|------------|
|     | Đặc điểm khí hậu thu vẩy địa hình địa chất, hệ sinh thái quanh cơ sở        | 2.106.980  | Công | 4  | 118.182   |            |
|     | 2 người x 2 công = 4 công                                                   |            |      |    |           |            |
|     | Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh các ranh giới của cơ sở | 13.168.625 | Công | 25 | 118.182   |            |
|     | 2 người x 2 công = 4 công                                                   |            |      |    |           |            |
| 2.2 | Chi phí nhân công khảo sát, lấy mẫu tại hiện trường                         | 13.168.625 | Công | 25 | 118.182   |            |
|     | 5 người x 5 công = 25 công                                                  |            |      |    |           |            |
| 3   | Chi phí phòng phẩm                                                          | 4.000.000  | Lần  | 2  | 1.000.000 | 2.000.000  |
| 4   | Chi phí công cụ, dụng cụ                                                    | 4.400.000  |      |    |           | 4.000.000  |
|     | Chi mua công cụ, dụng cụ                                                    | 2.400.000  |      |    | 2.000.000 | 2.000.000  |
|     | Chi mua dụng cụ, hóa chất bao quản mẫu                                      | 2.000.000  |      |    | 2.000.000 | 2.000.000  |
| 5   | Chi phân tích mẫu                                                           | 32.675.000 |      |    |           | 19.375.000 |
| 5.1 | Nhóm mẫu không khí, tiếng ồn                                                | 4.655.000  |      |    |           | 4.655.000  |
|     | Vĩ khí hậu                                                                  | 280.000    | Mẫu  | 5  | 56.000    | 280.000    |
|     | Tiếng ồn                                                                    | 175.000    | Mẫu  | 5  | 35.000    | 175.000    |
|     | Bụi                                                                         | 700.000    | Mẫu  | 5  | 140.000   | 700.000    |
|     | SO <sub>2</sub>                                                             | 700.000    | Mẫu  | 5  | 140.000   | 700.000    |
|     | NO <sub>2</sub>                                                             | 700.000    | Mẫu  | 5  | 140.000   | 700.000    |
|     | NH <sub>3</sub>                                                             | 700.000    | Mẫu  | 5  | 140.000   | 700.000    |
|     | CO                                                                          | 700.000    | Mẫu  | 5  | 140.000   | 700.000    |
|     | H <sub>2</sub> S                                                            | 700.000    | Mẫu  | 5  | 140.000   | 700.000    |
| 5.2 | Nhóm mẫu nước thải                                                          | 9.880.000  |      |    |           | 9.880.000  |
|     | pH                                                                          | 280.000    | Mẫu  | 5  | 56.000    | 280.000    |
|     | BOD <sub>5</sub>                                                            | 1.000.000  | Mẫu  | 5  | 200.000   | 1.000.000  |
|     | COD                                                                         | 600.000    | Mẫu  | 5  | 120.000   | 600.000    |
|     | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                                                 | 400.000    | Mẫu  | 5  | 80.000    | 400.000    |
|     | Tổng photpho (tính theo P)                                                  | 700.000    | Mẫu  | 5  | 140.000   | 700.000    |
|     | Amoni (tính theo Ni tơ)                                                     | 490.000    | Mẫu  | 5  | 98.000    | 490.000    |
|     | Tổng Ni tơ                                                                  | 750.000    | Mẫu  | 5  | 150.000   | 750.000    |
|     | Pb                                                                          | 650.000    | Mẫu  | 5  | 130.000   | 650.000    |
|     | Cu                                                                          | 650.000    | Mẫu  | 5  | 130.000   | 650.000    |
|     | Zn                                                                          | 650.000    | Mẫu  | 5  | 130.000   | 650.000    |
|     | CR <sup>3+</sup>                                                            | 650.000    | Mẫu  | 5  | 130.000   | 650.000    |
|     | Dầu mỡ                                                                      | 2.500.000  | Mẫu  | 5  | 500.000   | 2.500.000  |
|     | Coliform                                                                    | 560.000    | Mẫu  | 5  | 112.000   | 560.000    |
| 5.3 | Nhóm mẫu nước ngầm                                                          | 18.140.000 |      |    |           | 4.840.000  |
|     | pH                                                                          | 224.000    | Mẫu  | 4  | 56.000    | 224.000    |
|     | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )                                      | 320.000    | Mẫu  | 4  | 80.000    | 320.000    |
|     | TSS                                                                         | 320.000    | Mẫu  | 4  | 80.000    | 320.000    |



|     |                                                                                                                                          |            |         |   |           |            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|---|-----------|------------|
| -   | Tổng số                                                                                                                                  | 520.000    | Mẫu     | 4 | 130.000   | 520.000    |
| -   | Hàm lượng kẽm (Zn)                                                                                                                       | 520.000    | Mẫu     | 4 | 130.000   | 520.000    |
| -   | Hàm lượng Cl                                                                                                                             | 280.000    | Mẫu     | 4 | 70.000    | 280.000    |
| -   | Hàm lượng chì (Pb)                                                                                                                       | 520.000    | Mẫu     | 4 | 130.000   | 520.000    |
| -   | Asen                                                                                                                                     | 520.000    | Mẫu     | 4 | 130.000   | 520.000    |
| -   | Hg                                                                                                                                       | 720.000    | Mẫu     | 4 | 180.000   | 720.000    |
| -   | Ecoli                                                                                                                                    | 448.000    | Mẫu     | 4 | 112.000   | 448.000    |
| -   | Coliform                                                                                                                                 | 448.000    | Mẫu     | 4 | 112.000   | 448.000    |
| 5.4 | Nhóm mẫu nước mặt                                                                                                                        | 6.650.000  |         |   |           | 6.650.000  |
| -   | pH                                                                                                                                       | 112.000    | Mẫu     | 2 | 56.000    | 112.000    |
| -   | BOD <sub>5</sub>                                                                                                                         | 400.000    | Mẫu     | 2 | 200.000   | 400.000    |
| -   | COD                                                                                                                                      | 240.000    | Mẫu     | 2 | 120.000   | 240.000    |
| -   | Tổng chất rắn hòa tan                                                                                                                    | 208.000    | Mẫu     | 2 | 104.000   | 208.000    |
| -   | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                                                                                                      | 170.000    | Mẫu     | 2 | 85.000    | 170.000    |
| -   | Amoni (tính theo Ni tơ)                                                                                                                  | 196.000    | Mẫu     | 2 | 98.000    | 196.000    |
| -   | Tổng Ni tơ                                                                                                                               | 300.000    | Mẫu     | 2 | 150.000   | 300.000    |
| -   | Pb                                                                                                                                       | 260.000    | Mẫu     | 2 | 130.000   | 260.000    |
| -   | Cadimi                                                                                                                                   | 260.000    | Mẫu     | 2 | 130.000   | 260.000    |
| -   | Crom (VI)                                                                                                                                | 260.000    | Mẫu     | 2 | 130.000   | 260.000    |
| -   | Crom (III)                                                                                                                               | 260.000    | Mẫu     | 2 | 130.000   | 260.000    |
| -   | Zn                                                                                                                                       | 260.000    | Mẫu     | 2 | 130.000   | 260.000    |
| -   | Mangan                                                                                                                                   | 260.000    | Mẫu     | 2 | 130.000   | 260.000    |
| -   | Sắt                                                                                                                                      | 260.000    | Mẫu     | 2 | 130.000   | 260.000    |
| -   | Tổng Nianua                                                                                                                              | 240.000    | Mẫu     | 2 | 120.000   | 240.000    |
| -   | Tổng Phenol                                                                                                                              | 1.600.000  | Mẫu     | 2 | 800.000   | 1.600.000  |
| -   | Tổng dầu mỡ khoáng                                                                                                                       | 1.000.000  | Mẫu     | 2 | 500.000   | 1.000.000  |
| -   | Clor dư                                                                                                                                  | 140.000    | Mẫu     | 2 | 70.000    | 140.000    |
| -   | Coliform                                                                                                                                 | 224.000    | Mẫu     | 2 | 112.000   | 224.000    |
| 6   | Chi phân tích, đánh giá chuyên đề, báo cáo tổng kết                                                                                      | 40.000.000 |         |   |           | 20.000.000 |
| 6.1 | Phân tích chuyên đề                                                                                                                      | 25.000.000 |         |   |           | 15.000.000 |
| -   | Chuyên đề 1: Mô tả hiện trạng cơ sở, đánh giá tình hình thực hiện công tác BVMT                                                          | 5.000.000  | báo cáo | 1 | 3.000.000 | 3.000.000  |
| -   | Chuyên đề 2: Mô tả các nguồn chất thải, các vấn đề môi trường không liên quan đến chất thải của cơ sở và biện pháp quản lý, xử lý        | 5.000.000  | báo cáo | 1 | 3.000.000 | 3.000.000  |
| -   | Chuyên đề 3: Xây dựng kế hoạch xây dựng, vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường | 5.000.000  | báo cáo | 1 | 3.000.000 | 3.000.000  |



|     |                                                                                                                                                  |            |         |      |           |            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|------|-----------|------------|
|     | Chuyên đề 4: Đề xuất các biện pháp quản lý bổ sung nhằm kiểm soát và giảm thiểu các tác động tiêu cực do chất hoạt động của dự án tới môi trường | 3.000.000  | báo cáo | 1    | 3.000.000 | 3.000.000  |
|     | Chuyên đề 5: Lập kế hoạch giám sát quan trắc môi trường trong suốt thời gian hoạt động của cơ sở                                                 | 5.000.000  | báo cáo | 1    | 3.000.000 | 3.000.000  |
| 6.2 | Báo cáo tổng hợp                                                                                                                                 | 15.000.000 | báo cáo | 1    | 5.000.000 | 5.000.000  |
| 7   | Tổ chức tham vấn cộng đồng                                                                                                                       | 11.667.450 |         |      |           | 5.940.000  |
| 7.1 | Chi chế độ cho các đối tượng tham gia họp tham vấn                                                                                               | 6.967.450  |         |      |           | 3.140.000  |
|     | Chi phí cho người di thực hiện họp tham vấn                                                                                                      | 5.267.450  | Ngày    | 8    | 180.000   | 1.440.000  |
|     | 4 người x 2 ngày = 8 ngày                                                                                                                        |            |         |      |           |            |
|     | Chi phí cho đối tượng tham vấn cung cấp thông tin                                                                                                | 1.700.000  |         |      |           | 1.700.000  |
|     | Chi cho cá nhân                                                                                                                                  | 1.500.000  | Người   | 30   | 50.000    | 1.500.000  |
|     | Chi cho tổ chức                                                                                                                                  | 200.000    | Tổ chức | 2    | 100.000   | 200.000    |
| 7.2 | Chi công tác chuẩn bị tổ chức họp tham vấn                                                                                                       | 4.700.000  |         |      |           | 2.800.000  |
|     | Xây dựng báo cáo đề dẫn                                                                                                                          | 2.200.000  |         |      |           | 1.900.000  |
|     | Biên tập báo cáo, đánh máy, sửa chữa, in ấn                                                                                                      | 1.000.000  | Trang   | 200  | 5.000     | 1.000.000  |
|     | Pho tô, đóng cuốn                                                                                                                                | 1.200.000  | Cuốn    | 30   | 30.000    | 900.000    |
|     | Lập phiếu tham vấn                                                                                                                               | 500.000    | Phiếu   | 1    | 500.000   | 500.000    |
|     | Hỗ trợ điện, nước hội trường                                                                                                                     | 2.000.000  | Buổi    | 1    | 400.000   | 400.000    |
| 8   | Tổng hợp, xử lý số liệu hoàn chỉnh chung                                                                                                         | 9.237.892  |         |      |           | 7.037.892  |
|     | Biên tập, đánh máy, sửa chữa, in ấn                                                                                                              | 1.000.000  | Trang   | 200  | 5.000     | 1.000.000  |
|     | Thành lập và biên tập phục vụ chế in bản đồ chuyên đề theo CN tin học                                                                            | 5.137.892  | Bản đồ  | 4    | 1.284.473 | 5.137.892  |
|     | Pho tô báo cáo tổng hợp nộp hội đồng thẩm định                                                                                                   | 1.600.000  | Trang   | 4000 | 400       |            |
|     | 20 cuốn x 200 trang/cuốn = 4.000 trang                                                                                                           |            |         |      |           |            |
|     | In bìa đóng cuốn                                                                                                                                 | 1.500.000  | Cuốn    | 30   | 30.000    | 900.000    |
| 9   | Báo cáo hoàn thành công trình BVMT                                                                                                               | 42.071.000 |         |      |           | 41.171.000 |
| 1   | Chi phí công cụ, dụng cụ                                                                                                                         | 4.400.000  |         |      |           | 4.000.000  |
|     | Chi mua dụng cụ, hóa chất bảo quản mẫu                                                                                                           | 2.400.000  |         |      | 2.000.000 | 2.000.000  |
|     | Chi mua dụng cụ lấy mẫu phân tích môi trường                                                                                                     | 2.000.000  |         |      | 2.000.000 | 2.000.000  |
| 2   | Chi phân tích mẫu                                                                                                                                | 25.821.000 |         |      |           | 25.821.000 |
| 2.1 | Nhóm mẫu không khí, tiếng ồn (3 lần x 5 vị trí = 15 lần)                                                                                         | 13.965.000 |         |      |           | 13.965.000 |
|     | Vì khí hậu                                                                                                                                       | 840.000    | Mẫu     | 15   | 56.000    | 840.000    |



|   |                                                |             |       |    |            |             |
|---|------------------------------------------------|-------------|-------|----|------------|-------------|
| - | Tiếng ồn                                       | 525.000     | Mẫu   | 15 | 35.000     | 525.000     |
| - | Bụi                                            | 1.100.000   | Mẫu   | 15 | 140.000    | 2.100.000   |
| - | SO <sub>2</sub>                                | 1.100.000   | Mẫu   | 15 | 140.000    | 2.100.000   |
| - | NO <sub>2</sub>                                | 1.100.000   | Mẫu   | 15 | 140.000    | 2.100.000   |
| - | NH <sub>3</sub>                                | 2.100.000   | Mẫu   | 15 | 140.000    | 2.100.000   |
| - | CO                                             | 2.100.000   | Mẫu   | 15 | 140.000    | 2.100.000   |
| - | H <sub>2</sub> S                               | 2.100.000   | Mẫu   | 15 | 140.000    | 2.100.000   |
| 2 | Nhóm mẫu nước thải (3 lần x 2 vị trí<br>6 mẫu) | 11.856.000  |       |    |            | 11.856.000  |
| - | pH                                             | 336.000     | Mẫu   | 6  | 56.000     | 336.000     |
| - | BOD <sub>5</sub>                               | 1.200.000   | Mẫu   | 6  | 200.000    | 1.200.000   |
| - | COD                                            | 720.000     | Mẫu   | 6  | 120.000    | 720.000     |
| - | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                    | 480.000     | Mẫu   | 6  | 80.000     | 480.000     |
| - | Tổng photpho (tính theo P)                     | 840.000     | Mẫu   | 6  | 140.000    | 840.000     |
| - | Amoni (tính theo Ni tơ)                        | 588.000     | Mẫu   | 6  | 98.000     | 588.000     |
| - | Tổng Ni tơ                                     | 900.000     | Mẫu   | 6  | 150.000    | 900.000     |
| - | Pb                                             | 780.000     | Mẫu   | 6  | 130.000    | 780.000     |
| - | Cu                                             | 780.000     | Mẫu   | 6  | 130.000    | 780.000     |
| - | Zn                                             | 780.000     | Mẫu   | 6  | 130.000    | 780.000     |
| - | CR <sup>3+</sup>                               | 780.000     | Mẫu   | 6  | 130.000    | 780.000     |
| - | Dầu mỡ                                         | 3.000.000   | Mẫu   | 6  | 500.000    | 3.000.000   |
| - | Coliform                                       | 672.000     | Mẫu   | 6  | 112.000    | 672.000     |
| 3 | Chi phí đoàn kiểm tra (02 lần)                 | 5.600.000   |       |    |            | 5.600.000   |
| - | Trưởng đoàn                                    | 1.400.000   | Người | 2  | 700.000    | 1.400.000   |
| - | Thư ký                                         | 600.000     | Người | 2  | 300.000    | 600.000     |
| - | Thành viên                                     | 3.000.000   | Người | 10 | 300.000    | 3.000.000   |
| - | Đại biểu                                       | 600.000     | Người | 4  | 150.000    | 600.000     |
| 4 | Chi phí in ấn hồ sơ báo cáo                    | 2.250.000   | Bộ    | 15 | 50.000     | 750.000     |
| 5 | Chi phí xây dựng báo cáo tổng hợp              | 10.000.000  | Bộ    | 1  | 5.000.000  | 5.000.000   |
| 6 | Chi phí quản định                              | 18.000.000  |       |    | 18.000.000 | 18.000.000  |
| 7 | A+I (10%): (A+B) *10%                          | 24.633.282  |       |    |            | 15.019.252  |
| 8 | Cộng đại diện: A+B+C                           | 270.966.104 |       |    |            | 165.211.769 |
| 9 | Tổng cộng                                      | 271.000.000 |       |    |            | 165.000.000 |